



shuǐ ní

水泥

Noun · cement; concrete

Example Sentences

zhè shì shuǐ ní

这是水泥。

This is cement.

gōng rén yòng shuǐ ní xiū lù

工人用水泥修路。

Workers use cement to repair the road.

zhè dòng mó tiān dà lóu de gǔ jià shì yóu gāng jīn hé shuǐ ní jiāo zhù ér chéng de

这栋摩天大楼的骨架是由钢筋和水泥浇筑而成的。

The skeleton of this skyscraper is formed by pouring reinforced concrete.

Trace each character, then write the word on your own.

水 水 水 水 水 水 水

泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥